

UNIT 8: PLACES

A. TỪ VỰNG VÀ NGỮ PHÁP

I. TỪ VỰNG

- airmail	(n)	: thư gửi bằng đường máy bay
- altogether	(adv)	: tổng cộng, tính gộp lại
- change	(n)	: tiền lẻ, tiền thối lại
- coach	(n)	: xe chạy đường dài/ xe tuyến
- cost		: (n) chi phí; (v) có giá là
- counter	(n)	: quầy hàng, quầy thu tiền
- directions	(n)	: lời chỉ dẫn đường đi
- guess	(n)	: sự phỏng đoán, lời đoán
- local stamp		: tem (để gửi thư) trong nước
- mail	(v)	: gửi thư
- overseas	(adj/adv)	: ở nước ngoài, hải ngoại
- phone card	(n)	: thẻ (để gọi) điện thoại
- plain	(n)	: đồng bằng
- regularly	(adv)	: một cách thường xuyên
- send	(v)	: gửi đi
- souvenir	(n)	: quà lưu niệm
- stamps for overseas mail		: tem để gửi thư đi nước ngoài
- total	(adj)	: tổng, toàn bộ
- hardware store		: cửa hàng bán đồ dùng kim loại

II. CHỦ ĐIỂM NGỮ PHÁP

1. Asking the way and giving directions (Hỏi và chỉ đường).

Ta có thể hỏi đường bằng các cách nói sau:

1. *Is there a near here?*

2. *Where's the?*

Ví dụ: *Is there a bank near here?*

Gần đây có ngân hàng nào không?

Where's the bank?

Cho tôi hỏi ngân hàng ở đâu ạ?

Khi muốn hỏi cách đi đến một địa điểm ta nói:

- *Could you tell me how to get to?*

- *Can you tell me the way to?*

- *Please tell me the way to*

- *How can I get there?*

Khi chỉ cách đi cho ai, ta nói:

- *Go straight ahead* : Hãy đi thẳng.
- *Go along this street* : Đi theo đường này.
- *Take the first/second turning on the left*: Hãy rẽ vào chỗ rẽ thứ nhất/ thứ hai bên trái.
- *Turn right into Le Loi Street*: Hãy rẽ phải để đi vào đường Lê Lợi.
- *over there* : ở đằng kia
- *on the right/left* : bên tay phải/ trái
- *opposite* (prep) : đối diện với
- *next to* (prep) : sát bên cạnh
- *behind* (prep) : đằng sau
- *in front of* (prep) : ở phía trước
- *near* (prep) : gần
- *between* (prep) : ở giữa

2. Hỏi và đáp về khoảng cách

- *How far is it from to?*
- *It's (about) km.*

Ví dụ: - How far is it from Hue to Ha Noi?

It's about 688 km.

Từ Huế đến Hà Nội khoảng bao xa?

Khoảng 688km.

- How far is it from your house to school?

It's about 2 km.

Từ nhà bạn đến trường khoảng bao xa?

Khoảng 2 km.

3. Khi mua hàng ta dùng các cách nói sau.

- *I would like to buy a/some + noun*
- *Can I have a/some + noun, please?*
- *I need to buy a/some + noun.*

Ví dụ: - I would like to buy an English book.

Tôi muốn mua một cuốn sách tiếng Anh.

- Can I have some notebooks, please?

Xin bán cho tôi vài cuốn vở.

- I need to buy a pencil.

Tôi muốn mua một cây bút chì.

4. Hỏi giá cả.

- How much is that?
- How much is that altogether? *Cả thấy giá bao nhiêu?*
- How much are those? *Những cái ấy giá bao nhiêu?*
- How much does it cost? *Cái đó giá bao nhiêu?*

B. BÀI TẬP

- airmail	(n)	:
- altogether	(adv)	:
- change	(n)	:
- coach	(n)	:
- cost		:
- counter	(n)	:
- directions	(n)	:
- guess	(n)	:
- local stamp		:
- mail	(v)	:
- overseas	(adj/adv)	:
- phone card	(n)	:
- plain	(n)	:
- regularly	(adv)	:
- send	(v)	:
- souvenir	(n)	:
- stamps for overseas mail		:
- total	(adj)	:
- hardware store		: